

UNIT 3: AT HOME

A. VOCABULARY:

Words	Pronunciation	Meaning
1.put (v)	/pʊt/	đặt , để
2.washing machine (n)	/'wɑ:ʃɪŋ məʃi:n/	Máy giặt
3. Refrigerator (n)	/rɪ'frɪdʒəreɪtər/	Tủ lạnh
4.Electric stove (n)	/ɪ'lektɹɪkl stəʊv/	Lò điện
5.Sink (n)	/sɪŋk/	Bồn rửa
6.Shower (n)	/'ʃaʊər/	Vòi tắm hoa sen
7.Closet (n)	/'kla:zɪt/	Tủ quần áo
8.Interesting (adj)	/'ɪntrestɪŋ/	Thú vị
Interest (n,v) in	/'ɪntrest/	Sự thích thú, quan tâm về
9.Friendly (adj)	/'frendli/	Thân thiện
Friend (n)	/frend/	Bạn
10.Modern (adj)	/'mɑ:dərn/	Hiện đại
11.Narrow (adj)	/'nærəʊ/	Chật hẹp
12.Clever (adj)	/'klevər/	Thông minh
13.Sour (adj)	/'saʊər/	chua
14.Colorful (adj)	/'kʌlərfʌl/	Có màu sắc
Color (n)	/'kʌlə/	Màu sắc
15.Quiet (adj)	/'kwaɪət/	Yên tĩnh
16.Neighbor (n)	/'nei·bər/	Người hàng xóm
Neighborhood (n)		Khu vực lân cận
17.Wonderful (adj)	/'wʌndərfʌl/	Tuyệt vời, kỳ diệu
18.Large (adj)	/lɑ:rdʒ/	To, rộng lớn

19.Really (adv)	/'ri:əli/	Thực sự
20.View (n)	/vju: /	Cảnh, tầm nhìn
21.Bright (adj)	/braɪt/	Sáng , tươi
22.Clean (adj)	/kli:n/	Sạch sẽ
23.Journalist (n)	/'dʒɜ:rnəlist/	Nhà báo
24.Painter (n)	/'peɪntər/	Họa sĩ
Paint (v)	/peɪnt/	Vẽ
25.Article (n)	/'ɑ:rtɪkl/	Bài báo
26.Dentist (n)	/'dentɪst/	Nha sĩ
27.Sick (adj)	/sɪk/	ốm, bị bệnh
Sickness (n)	/'sɪknəs/	sự ốm, sự đau yếu
28.Among	/ə'mʌŋ/	Trong số
29.Cheap (adj)	/tʃi:p/	Rẻ
30.Enjoy (v)	/ɪn'dʒɔɪ/	Thích thú
Enjoyable (adj)	/ɪn'dʒɔɪəbl/	Thú vị
31.Company (n)	/'kʌmpəni/	Công ty
32.Cost (n,v)	/kɔ:st/	Chi phí, tốn kém
33.Center (n)	/'sentər/	Trung tâm
34.Move (v)	/mu:v/	Di chuyển
35.Suitable (adj)	/'su:təbl/	Phù hợp
Suit (v)	/su:t/	Thích hợp với
36.Complaint (n)	/kəm'pleɪnt/	Sự than phiền
Complain (v)	/kəm'pleɪn/	than phiền, phàn nàn
37.Safety (n)	/'seɪfti/	Sự an toàn

Safe (adj)	/seɪf/	An toàn
38.Danger (n)	/'deɪndʒər/	Sự nguy hiểm
Dangerous (adj)	/'deɪndʒərəs/	Nguy hiểm
39.Horrible (adj)	/'hɔːrəbl/	Khủng khiếp
Ex- It's a horrible dinner.		
40.Both ... and (adv)		vừa ... vừa; cả ... lẫn
Ex- She's both beautiful and intelligent.		Cô ấy vừa xinh đẹp vừa thông minh.
- Both his brother and sister go to university.		Cả anh lẫn chị của anh ấy học đại học.

B. STRUCTURES:

I. CÂU CẢM THÁN (Exclamatory sentences):

-Câu cảm thán là dạng câu được sử dụng với ý nghĩa diễn tả một **cảm xúc** hay **thái độ** nào đó tới sự vật, sự việc đang nói tới.

- Câu cảm thán thường bắt đầu với **HOW** hoặc **WHAT**, và tận cùng bằng dấu cảm thán. (!)

1. Câu cảm thán với “ HOW”:

How + adj/adv + S + V!

Ex:

- How hot it is! (Trời nóng làm sao!)

- How easy the exercise is! (Bài tập dễ quá!)

- How fast he runs! (Anh ấy chạy nhanh quá!)

-How beautifully she sings! (Cô ấy hát hay làm sao!)

2. Câu cảm thán với “ **WHAT**”:

2.1. With singular count nouns (Với danh từ đếm được số ít):

What + a (an) + adjective + N!

Ex:

-What a Christmas tree! (Cây Giáng sinh đẹp quá!)

- What an interesting film! (Phim hay làm sao!)

2.2. With plural countable nouns (Với danh từ đếm được số nhiều):

What + adjective + Ns!

Ex:

- What beautiful flowers! (Hoa đẹp quá!)

-What lovely puppies! (Những con chó con dễ thương làm sao!)

2.3. With uncountable nouns (Với danh từ không đếm được):

What + adjective + N!

Ex:

- What hot water! (Nước nóng quá!)

-What delicious coffee! (Cà phê ngon làm sao!)

NOTE: cấu trúc với "WHAT...!" có thể có S + V (Chủ từ + động từ).

Ex:

- What a nice house she has! (Cô ấy có ngôi nhà xinh quá!)

-What beautiful flowers she buys! (Chị ấy mua hoa đẹp quá!)

II. SO SÁNH NHẤT (Superlative):

1. Cách sử dụng:

- Để so sánh 1 sự vật với hai hoặc nhiều sự vật khác chúng ta sử dụng cấu trúc so sánh nhất (Superlative Form).

2. Cấu trúc:

2.1. Tính từ ngắn:

S +	to be + the +	adj + est + Noun/ Pronoun
V		adv

Ex:

- My mom is **the greatest** person in the world.
- Nam runs **the fastest** in the class.

2.2. Tính từ dài:

S +	to be + the most +	adj + Noun/ Pronoun
	V	adv

Ex:

- This is **the most difficult** lesson in the book.
- Linh is **the most intelligent** student in my class.
- Huong speaks English **the most fluently** in her team.

Note: Một số tính từ bất quy tắc

Tính từ	So sánh nhất
Good	The best
Bad	The worst
Much / many	The most
Little	The least
Far	Further
Happy	the happiest
Simple	the simplest
Narrow	the narrowest
Clever	the cleverest

_____ **THE END** _____